



tòng dǎ

痛打

verb · to beat severely

Example Sentences

Tā bèi rén tòng dǎ le yī dùn

他被人痛打了一顿。

He was severely beaten by someone.

Diàn yǐng lǐ yīng xióng tòng dǎ huài rén guān zhòng pāi shǒu jiào hǎo

电影里，英雄痛打坏人，观众拍手叫好。

In the movie, the hero severely beats the villain, and the audience applauds.

Trace each character, then write the word on your own.

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							
打	打	打	打	打	打	打	打			